

QUỐC HỘI

Luật số: 20.../QH12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Dự thảo 4

Hà Nội, ngày tháng năm 20...

QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Khoá..., kỳ họp thứ...

(Từ ngày... tháng... năm...)

LUẬT TIẾP CẬN THÔNG TIN

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/NQ10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Quốc hội khoá... ban hành Luật tiếp cận thông tin,

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích của Luật

Luật này được ban hành nhằm bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân, tổ chức; tăng cường tính công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định về quyền tiếp cận thông tin của công dân, tổ chức; trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin; hình thức, trình tự, thủ tục và các biện pháp bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin.

2. Việc tiếp cận thông tin thuộc bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; thông tin thuộc bí mật đời tư, bí mật kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan; thông tin đã được chuyển sang cơ quan lưu trữ thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ; thông tin trong quá trình thanh tra, kiểm toán thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm toán; thông tin liên quan đến vụ việc đang trong quá trình xử lý của cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng.

3. Việc trao đổi, cung cấp thông tin giữa các cơ quan nhà nước trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được thực hiện theo quy định của pháp luật hành chính.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Theo quy định của Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thông tin được tiếp cận* là tin tức, dữ liệu có trong hồ sơ, tài liệu do cơ quan nhà nước tạo ra hoặc nhận được trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình và đang được các cơ quan này nắm giữ.

Thông tin do cơ quan nhà nước tạo ra là thông tin do chính cơ quan nhà nước đó xác lập trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình.

Thông tin nhận được là thông tin mà cơ quan nhà nước có được từ các nguồn khác trong quá trình phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình.

2. *Hồ sơ, tài liệu* gồm bản viết, bản in trên giấy, bản chiếu, tranh, bản vẽ, hình ảnh, ảnh chụp, băng hình, băng ghi âm, đĩa mềm, thẻ nhớ hoặc bất kỳ một dạng vật chất nào có chứa tin tức, dữ liệu.

3. *Tiếp cận thông tin* là đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp, trích dẫn nội dung của hồ sơ, tài liệu.

4. *Tổ chức được tiếp cận thông tin* là tổ chức được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Cơ quan có trách nhiệm cung cấp thông tin

1. Các cơ quan sau đây có trách nhiệm cung cấp thông tin:

a) Văn phòng Quốc hội cung cấp thông tin của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và của Văn phòng Quốc hội;

b) Văn phòng Chủ tịch nước cung cấp thông tin của Chủ tịch nước và của Văn phòng Chủ tịch nước;

c) Văn phòng Chính phủ cung cấp thông tin của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và của Văn phòng Chính phủ;

d) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

đ) Các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

e) Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân các cấp;

g) Kiểm toán nhà nước;

h) Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cung cấp thông tin của Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Đoàn đại biểu Quốc hội và của Văn phòng Hội đồng nhân dân.

i) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cung cấp thông tin của Ủy ban nhân dân và của Văn phòng Ủy ban nhân dân;

k) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

l) Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cung cấp thông tin của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân;

m) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cung cấp thông tin của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

2. Các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Chủ động công khai rộng rãi và cung cấp thông tin do mình tạo ra;

b) Cung cấp hoặc hướng dẫn công dân, tổ chức đến cơ quan tạo ra thông tin mà mình nhận được;

c) Loại bỏ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật đời tư, bí mật kinh doanh trước khi công khai rộng rãi hoặc cung cấp theo yêu cầu của công dân, tổ chức;

d) Ban hành quy chế về việc cung cấp thông tin.

Điều 5. Nguyên tắc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin

1. Mọi công dân, tổ chức đều bình đẳng trong việc tiếp cận thông tin.

2. Thông tin được cung cấp phải chính xác, đầy đủ; việc cung cấp thông tin phải công khai, minh bạch và kịp thời.

3. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức tiếp cận thông tin và cán bộ, công chức cung cấp thông tin.

4. Việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân, tổ chức phải bảo đảm lợi ích cộng đồng, bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật đời tư, bí mật kinh doanh.

5. Nhà nước tạo điều kiện cho công dân, tổ chức tiếp cận thông tin phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, kỹ thuật của đất nước; khuyến khích áp dụng công nghệ thông tin trong việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin.

Điều 6. Phương thức cung cấp thông tin

Cơ quan nhà nước cung cấp thông tin theo phương thức sau đây:

1. Công khai rộng rãi thông tin;

2. Cung cấp thông tin theo yêu cầu.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Cung cấp thông tin sai lệch; cố tình trì hoãn, cản trở việc tiếp cận thông tin của công dân, tổ chức.

2. Tiết lộ bí mật nhà nước, bí mật đời tư, bí mật kinh doanh.

3. Đe dọa, trả thù, trù dập người yêu cầu và người cung cấp thông tin.

4. Sử dụng thông tin để phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc, thuần phong mỹ tục; kích động bạo lực, chiến tranh.

5. Sử dụng thông tin để xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân; xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 8. Mối quan hệ giữa Luật tiếp cận thông tin với các luật khác có liên quan

Luật này áp dụng chung cho việc tiếp cận thông tin.

Trong trường hợp luật khác có quy định rộng hơn về phạm vi thông tin được tiếp cận, thuận lợi hơn về trình tự, thủ tục tiếp cận thông tin cho công dân, tổ chức thì áp dụng quy định của luật đó.

Trong trường hợp luật khác quy định về trách nhiệm cung cấp thông tin cho công dân, tổ chức nhưng không quy định trình tự, thủ tục thì áp dụng quy định của Luật này.

Chương II

THÔNG TIN ĐƯỢC CÔNG KHAI RỘNG RÃI

Điều 9. Thông tin phải được công khai rộng rãi

1. Các thông tin sau đây phải được công khai rộng rãi, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật đời tư, bí mật kinh doanh:

a) Văn bản quy phạm pháp luật; văn bản hành chính có giá trị áp dụng chung;

b) Điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

c) Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

d) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, sơ đồ tổ chức của cơ quan và đơn vị trực thuộc; thủ tục hành chính và quy trình giải quyết công việc của cơ quan; nội quy, quy chế do cơ quan ban hành; địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử của cơ quan nắm giữ thông tin để liên hệ yêu cầu cung cấp thông tin;

đ) Chương trình, kế hoạch công tác hằng năm của cơ quan;

e) Báo cáo tài chính năm; kết luận của tổ chức kiểm toán và báo cáo kết quả thực hiện kết luận kiểm toán (nếu có); thông tin về phân bổ, sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước cho các dự án, chương trình mục tiêu đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; thông tin về phân bổ vốn đầu tư, dự toán ngân sách, quyết toán vốn đầu tư hàng năm và khi hoàn thành của dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước; thông tin về phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức và nguồn viện trợ phi chính phủ theo quy định;

g) Thông tin về quản lý, sử dụng các khoản cứu trợ, trợ cấp xã hội; quản lý, sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân, các loại quỹ;

h) Chiến lược, chính sách, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương, ngành;

i) Thông tin thống kê về kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương, ngành;

k) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng;

l) Thông tin về sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ có tác động tiêu cực đến sức khỏe, môi trường; kết luận thanh tra, kiểm tra, giám sát việc bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng, an toàn thực phẩm, an toàn lao động;

m) Danh mục thông tin phải công khai rộng rãi theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 26 của Luật này;

n) Thông tin khác phải được công khai theo quy định của pháp luật hoặc do cơ quan xét thấy cần thiết.

2. Ngoài các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, khuyến khích các cơ quan công khai rộng rãi thông tin do mình tạo ra, trừ các trường hợp quy định tại Điều 24 của Luật này.

Điều 10. Hình thức công khai rộng rãi thông tin

1. Các thông tin được quy định tại Điều 9 của Luật này được công khai rộng rãi bằng các hình thức sau đây:

a) Đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan;

b) Đăng Công báo theo quy định của pháp luật;

c) Đăng tải trên ấn phẩm chính thức của cơ quan;

d) Niêm yết tại trụ sở cơ quan trong thời gian ít nhất là 30 (ba mươi) ngày liên tục;

đ) Công khai trên phương tiện thông tin đại chúng;

e) Các hình thức khác do cơ quan xác định.

2. Căn cứ vào điều kiện thực tế, cơ quan quyết định lựa chọn một hoặc một số hình thức công khai thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân, tổ chức.

Trường hợp pháp luật đã có quy định cụ thể về hình thức công khai rộng rãi đối với các thông tin quy định tại Điều 9 của Luật này thì phải áp dụng các quy định pháp luật đó.

3. Chính phủ quy định chi tiết thời điểm công khai rộng rãi các thông tin quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật này.

Điều 11. Thông tin công khai trên trang thông tin điện tử

1. Trong các thông tin quy định tại Điều 9 của Luật này, các thông tin sau đây phải được công khai trên trang thông tin điện tử:

a) Văn bản quy phạm pháp luật; văn bản hành chính có giá trị áp dụng chung do cơ quan ban hành;

b) Điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

c) Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

d) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, sơ đồ tổ chức của cơ quan và đơn vị trực thuộc; thủ tục hành chính và quy trình giải quyết công việc của cơ quan; nội quy, quy chế do cơ quan ban hành; địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử để liên hệ yêu cầu cung cấp thông tin;

đ) Chương trình, kế hoạch công tác hàng năm của cơ quan;

e) Báo cáo tài chính năm; kết luận của tổ chức kiểm toán và báo cáo kết quả thực hiện kết luận kiểm toán (nếu có);

g) Danh mục thông tin được công khai rộng rãi theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 26 của Luật này.

2. Các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này phải được đăng tải đầy đủ, cập nhật kịp thời và thuận tiện cho việc truy cập.

3. Ngoài các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, khuyến khích các cơ quan đăng tải trên trang thông tin điện tử các thông tin quy định tại Điều 9 của Luật này.

Điều 12. Thông tin công khai trên phương tiện thông tin đại chúng

1. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm chủ động phối hợp và tạo điều kiện để cơ quan thông tin đại chúng công khai rộng rãi thông tin quy định tại Điều 9 của Luật này.

2. Cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm đăng tải kịp thời, chính xác, đầy đủ thông tin do cơ quan nhà nước công khai và thông tin phản hồi của công dân, tổ chức.

Điều 13. Công khai rộng rãi thông tin vì lợi ích cộng đồng

1. Ngoài các thông tin quy định tại Điều 9 của Luật này, trong trường hợp việc công khai rộng rãi thông tin là cần thiết nhằm bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe của con người, bảo vệ môi trường, lợi ích cộng đồng thì người đứng đầu cơ quan nắm giữ thông tin có trách nhiệm công khai thông tin trên trang thông tin điện tử của cơ quan hoặc các hình thức quy định tại Điều 10 của Luật này; kịp thời cung cấp thông tin cho cơ quan báo chí, hệ thống truyền thanh cơ sở để công khai rộng rãi thông tin.

2. Cơ quan báo chí, hệ thống truyền thanh cơ sở có trách nhiệm kịp thời công khai các thông tin nhằm mục đích bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe của con người, bảo vệ môi trường, lợi ích cộng đồng.

Chương III

THÔNG TIN ĐƯỢC CUNG CẤP THEO YÊU CẦU

Mục 1

THÔNG TIN VÀ CÁC HÌNH THỨC CUNG CẤP THÔNG TIN THEO YÊU CẦU

Điều 14. Thông tin được cung cấp theo yêu cầu

1. Các thông tin sau đây được cung cấp theo yêu cầu của công dân, tổ chức (sau đây gọi chung là người yêu cầu):

- a) Thông tin do cơ quan nhà nước tạo ra mà không thuộc loại thông tin phải công khai rộng rãi;
- b) Thông tin phải công khai rộng rãi nhưng chưa được công khai;
- c) Thông tin thuộc bí mật nhà nước đã được giải mật;
- d) Thông tin về tình hình giải quyết các công việc liên quan đến người yêu cầu khi đã hết thời hạn giải quyết theo quy định của pháp luật;
- đ) Thông tin về việc tiếp thu, giải trình ý kiến của công dân, tổ chức.

2. Người yêu cầu thuộc địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo được yêu cầu cung cấp cả những thông tin quy định tại Điều 9 của Luật này.

3. Người nước ngoài sinh sống ở Việt Nam, tổ chức nước ngoài được thành lập, hoạt động tại Việt Nam có quyền yêu cầu cung cấp thông tin liên quan đến đời sống của họ hoặc lĩnh vực hoạt động của họ.

Điều 15. Hình thức yêu cầu cung cấp thông tin

1. Người yêu cầu có thể yêu cầu cung cấp thông tin bằng các hình thức sau đây:

- a) Yêu cầu bằng lời nói qua điện thoại hoặc trực tiếp đến trụ sở cơ quan để yêu cầu;
- b) Yêu cầu bằng văn bản gửi qua mạng điện tử, đường bưu điện, fax hoặc cách thức khác.

2. Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin phải được thể hiện bằng tiếng Việt với các nội dung chính sau đây:

- a) Tên, địa chỉ của cá nhân yêu cầu hoặc đại diện của tổ chức yêu cầu; số fax, điện thoại, địa chỉ thư điện tử (nếu có);
- b) Thông tin yêu cầu được cung cấp;
- c) Hình thức cung cấp thông tin.

Điều 16. Hình thức cung cấp thông tin theo yêu cầu

1. Việc cung cấp thông tin theo yêu cầu được thực hiện bằng một trong các hình thức sau đây:

- a) Trả lời trực tiếp bằng lời nói qua điện thoại hoặc trả lời trực tiếp tại trụ sở cơ quan;

b) Người yêu cầu được đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp, trích dẫn nội dung của hồ sơ, tài liệu;

c) Cung cấp thông tin qua mạng điện tử;

d) Cung cấp bản sao chép, bản chụp hồ sơ, tài liệu;

đ) Các hình thức hợp pháp khác.

2. Cơ quan được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin theo hình thức mà người yêu cầu đề nghị phù hợp với tính chất của thông tin được yêu cầu cung cấp và khả năng của cơ quan, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 17. Cung cấp thông tin trực tiếp bằng lời nói

Đối với yêu cầu cung cấp thông tin có thể trả lời trực tiếp bằng lời nói thì cơ quan được yêu cầu trả lời trực tiếp bằng lời nói, trừ trường hợp người yêu cầu đề nghị cung cấp thông tin bằng hình thức khác.

Điều 18. Người yêu cầu trực tiếp đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp, trích dẫn nội dung hồ sơ, tài liệu

Trường hợp người yêu cầu đề nghị được trực tiếp đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp, trích dẫn hồ sơ, tài liệu tại chỗ thì cơ quan được yêu cầu có trách nhiệm dành đủ thời gian và tạo điều kiện thuận lợi để người yêu cầu thực hiện việc tiếp cận thông tin trong giờ hành chính.

Điều 19. Cung cấp thông tin qua mạng điện tử

1. Trường hợp người yêu cầu đề nghị cung cấp thông tin qua mạng điện tử thì cơ quan được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin trong những trường hợp sau:

a) Thông tin được yêu cầu phải là thông tin thuộc tập tin có sẵn và có thể truyền tải qua mạng điện tử;

b) Cơ quan có đủ điều kiện về kỹ thuật để cung cấp thông tin được yêu cầu qua mạng điện tử.

2. Việc cung cấp thông tin qua mạng điện tử được thực hiện bằng các cách thức sau đây:

a) Gửi tập tin đính kèm thư điện tử;

b) Cung cấp mã truy cập một lần và giới hạn trong phạm vi thông tin được yêu cầu;

c) Chỉ dẫn địa chỉ truy cập để tải thông tin;

d) Trả lời qua mạng điện tử;

đ) Các hình thức khác.

Điều 20. Cung cấp bản sao chép, bản chụp hồ sơ, tài liệu

Trong trường hợp người yêu cầu đề nghị được cung cấp bản sao, bản chụp hồ sơ, tài liệu thì cơ quan được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp bản sao chép, bản chụp hồ sơ, tài liệu cho người yêu cầu, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 24 của Luật này.

Mục 2

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU CUNG CẤP THÔNG TIN

Điều 21. Tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin

1. Yêu cầu cung cấp thông tin phải được vào sổ theo dõi của cơ quan được yêu cầu. Trong trường hợp nhận được yêu cầu cung cấp thông tin bằng lời nói, người tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm ghi lại đầy đủ nội dung yêu cầu.

2. Khi nhận được văn bản yêu cầu cung cấp thông tin chưa đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật này, thì trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan được yêu cầu có trách nhiệm hướng dẫn người yêu cầu bổ sung. Nếu người yêu cầu không thực hiện việc bổ sung, thì văn bản yêu cầu đó bị coi là không hợp lệ.

Điều 22. Giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin

1. Đối với yêu cầu cung cấp thông tin đơn giản, có sẵn và có thể cung cấp ngay, cơ quan được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin cho người yêu cầu trong thời hạn chậm nhất là 3 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ.

2. Đối với yêu cầu cung cấp thông tin phức tạp, cần có thời gian để chuẩn bị, cơ quan được yêu cầu giải quyết theo trình tự sau đây:

a) Trong thời hạn chậm nhất là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ, cơ quan được yêu cầu thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu việc chấp nhận cung cấp thông tin, trong đó nêu rõ mức độ đáp ứng thông tin; thời gian, địa điểm, hình thức cung cấp thông tin; chi phí cung cấp thông tin (nếu có).

Trong trường hợp cơ quan được yêu cầu cần thêm thời gian để xem xét, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật này, thì có thể gia hạn thêm tối đa là 15 (mười lăm) ngày.

b) Cơ quan được yêu cầu phải cung cấp thông tin cho người yêu cầu trong thời hạn chậm nhất là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày thông báo chấp nhận cung cấp thông tin trong trường hợp miễn phí hoặc kể từ ngày người yêu cầu thanh toán đủ chi phí trong trường hợp phải trả chi phí.

Trong trường hợp thông tin được yêu cầu với số lượng lớn hoặc cơ quan được yêu cầu cần thêm thời gian để tìm kiếm, tập hợp, sao chép, xử lý thông tin thì có thể gia hạn thêm tối đa là 15 (mười lăm) ngày.

Điều 23. Chi phí cung cấp thông tin

1. Người yêu cầu cung cấp thông tin chỉ phải trả chi phí đối với các khoản sau:

- a) Chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu;
- b) Chi phí tìm kiếm, xử lý thông tin;
- c) Chi phí gửi hồ sơ, tài liệu qua đường bưu điện.

2. Người yêu cầu thuộc đối tượng là người nghèo; người có công với cách mạng; người già cô đơn, người khuyết tật; người dân tộc thiểu số thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn các khoản chi phí quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định cụ thể về mức chi phí, quản lý và sử dụng chi phí cung cấp thông tin.

Mục 3

TỪ CHỐI YÊU CẦU CUNG CẤP THÔNG TIN

Điều 24. Căn cứ từ chối yêu cầu cung cấp thông tin

1. Cơ quan được yêu cầu từ chối cung cấp thông tin trong các trường hợp sau:

- a) Thông tin quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật này;
- b) Thông tin bí mật nhận được từ các cơ quan, tổ chức nước ngoài;
- c) Thông tin mà việc cung cấp vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ;

d) Thông tin đã được cung cấp hai lần cho chính người yêu cầu; thông tin được yêu cầu với số lượng quá lớn, vượt quá khả năng đáp ứng của cơ quan, làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan nhà nước;

đ) Thông tin đang được đăng trên trang thông tin điện tử của cơ quan được yêu cầu, trừ các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật này.

Trong trường hợp này, cơ quan được yêu cầu có trách nhiệm hướng dẫn người yêu cầu về địa chỉ, nguồn có thể tiếp cận thông tin;

- e) Cơ quan không có thông tin theo yêu cầu.

2. Cơ quan được yêu cầu có thể từ chối cung cấp thông tin trong các trường hợp sau đây:

a) Thông tin mà việc cung cấp sẽ ảnh hưởng xấu đến chính sách tài chính, tiền tệ và lợi ích kinh tế quốc gia, an ninh quốc gia, mối quan hệ với các quốc gia khác hoặc tổ chức quốc tế;

b) Thông tin mà việc cung cấp có thể gây nguy hiểm cho tính mạng, sức khỏe hoặc sự an toàn của cá nhân hoặc cộng đồng; ảnh hưởng tiêu cực tới trật tự an toàn xã hội, việc phòng, chống tội phạm;

c) Thông tin về các cuộc họp nội bộ của cơ quan; các tài liệu do cơ quan nhà nước soạn thảo cho công việc nội bộ.

3. Cơ quan được yêu cầu chỉ từ chối cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều này, nếu việc phân tích, đánh giá cho thấy việc từ chối cung cấp thông tin là cần thiết nhằm bảo vệ lợi ích cộng đồng.

Điều 25. Thông báo việc từ chối yêu cầu cung cấp thông tin

Người đứng đầu cơ quan được yêu cầu hoặc người được uỷ quyền thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do về việc từ chối cung cấp thông tin cho người yêu cầu trong thời hạn sau:

1. Chậm nhất là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu cung cấp thông tin, nếu xét thấy thông tin thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật này;

2. Chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu cung cấp thông tin, nếu xét thấy thông tin thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật này.

Chương IV

BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN

Điều 26. Trách nhiệm của cơ quan cung cấp thông tin

1. Cơ quan cung cấp thông tin có trách nhiệm sau đây:

- a) Bố trí cán bộ, công chức làm đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin;
- b) Thiết lập và vận hành trang thông tin điện tử của cơ quan;
- c) Tăng cường cung cấp thông tin thông qua hoạt động của người phát ngôn của cơ quan và các phương tiện thông tin đại chúng;
- d) Xây dựng, cập nhật và công khai danh mục thông tin được công khai rộng rãi, thông tin đã được giải mật, địa chỉ, hình thức công khai thông tin và gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về công tác bảo đảm quyền tiếp cận thông tin;
- đ) Thống kê, lập và công khai danh mục thông tin đã cung cấp theo yêu cầu;
- e) Củng cố, kiện toàn công tác văn thư, lưu trữ, thống kê; trang bị các phương tiện kỹ thuật, công nghệ thông tin và các điều kiện cần thiết khác bảo đảm cho việc bảo quản, duy trì, lưu giữ, cập nhật thông tin có hệ thống, đầy đủ, toàn diện, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân, tổ chức tiếp cận thông tin và đáp ứng kịp thời yêu cầu cung cấp thông tin.

2. Người đứng đầu cơ quan cung cấp thông tin chịu trách nhiệm bảo đảm thực hiện việc tiếp cận thông tin do cơ quan mình nắm giữ, kịp thời xử lý cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý có hành vi cản trở quyền tiếp cận thông tin của công dân, tổ chức.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 27. Khiếu nại, khiếu kiện

1. Người yêu cầu có quyền khiếu nại, khiếu kiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Bị từ chối cung cấp thông tin không phù hợp với các căn cứ quy định tại Điều 24 của Luật này;
- b) Được cung cấp thông tin không đúng yêu cầu;
- c) Quá thời hạn xem xét, giải quyết yêu cầu nhưng chưa được cung cấp thông tin; lý do gia hạn giải quyết yêu cầu không hợp lý;
- d) Phải trả chi phí tiếp cận thông tin trái quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục khiếu nại, khiếu kiện thực hiện theo pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp đơn khiếu nại, khiếu kiện gửi không đúng địa chỉ, thì cơ quan nhận được đơn có trách nhiệm thông báo cho người khiếu nại, khiếu kiện địa chỉ cần gửi đơn.

Điều 28. Xử lý vi phạm

Người nào có hành vi hủy hoại, làm giả, làm sai lệch nội dung hồ sơ, tài liệu với mục đích cản trở việc tiếp cận thông tin, không cung cấp thông tin, cố tình trì hoãn việc cung cấp thông tin thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Giám sát việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin

1. Quốc hội giám sát việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân, tổ chức; hằng năm xem xét báo cáo của Chính phủ về tình hình thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân, tổ chức trong phạm vi cả nước.

2. Hội đồng nhân dân giám sát việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân, tổ chức ở địa phương; hằng năm xem xét báo cáo của Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp về tình hình thực hiện quyền tiếp cận thông tin trong phạm vi địa phương.

3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có trách nhiệm giám sát xã hội việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin.

4. Nội dung báo cáo về việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin theo quy định của Điều này phải nêu rõ: tình hình thực hiện quyền tiếp cận thông tin tại cơ quan, số lượng yêu cầu cung cấp thông tin đã tiếp nhận, số lượng yêu cầu cung cấp thông tin đã được giải quyết hoặc bị từ chối, số lượng các vụ khiếu nại, số lượng các vụ khiếu nại đã được giải quyết, những khó khăn, vướng mắc trong việc đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin và kiến nghị các biện pháp cần thiết góp phần bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân, tổ chức.

Điều 30. Quản lý nhà nước về công tác bảo đảm quyền tiếp cận thông tin

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân, tổ chức và thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật về bảo đảm quyền tiếp cận thông tin;

b) Hướng dẫn cơ quan, tổ chức, công dân trong việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin;

c) Xem xét, có ý kiến về danh mục thông tin được công khai rộng rãi của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

d) Thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước liên quan đến việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân, tổ chức;

đ) Phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trong việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân, tổ chức;

e) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công

dân, tổ chức; hằng năm báo cáo Quốc hội về tình hình bảo đảm quyền tiếp cận thông tin.

2.

Phương án 1: Bộ Nội vụ giúp Chính phủ thực hiện nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ và e khoản 1 Điều này.

Phương án 2: Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ và e khoản 1 Điều này.

Phương án 3: Bộ Thông tin và Truyền thông giúp Chính phủ thực hiện nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ và e khoản 1 Điều này.

3. Bộ Công an có trách nhiệm giúp Chính phủ thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm d khoản 1 Điều này. Trong trường hợp phát hiện việc đóng dấu mật không đúng với quy định của pháp luật thì kịp thời kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định.

Thủ trưởng cơ quan nhà nước bảo đảm hồ sơ, tài liệu được đóng dấu mật phù hợp với pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi, đôn đốc các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình trong việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân, tổ chức; hằng năm báo cáo Bộ Nội vụ/Bộ Tư pháp/Bộ Thông tin và Truyền thông về việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi, đôn đốc các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình trong việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin; hằng năm báo cáo Bộ Nội vụ/Bộ Tư pháp/Bộ Thông tin và Truyền thông về tình hình thực hiện quyền tiếp cận thông tin trong phạm vi địa phương.

6. Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình bảo đảm quyền tiếp cận thông tin, phối hợp với Chính phủ trong việc thực hiện công tác bảo đảm quyền tiếp cận thông tin; hằng năm thông báo cho Bộ Nội vụ/Bộ Tư pháp/Bộ Thông tin và Truyền thông về công tác bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của ngành mình.

7. Nội dung báo cáo, thông báo được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 29 của Luật này.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Việc cung cấp thông tin của tổ chức sự nghiệp dịch vụ công, doanh nghiệp nhà nước

Trên cơ sở các nguyên tắc quy định tại Luật này và các luật khác có liên quan, Chính phủ quy định cụ thể về việc cung cấp thông tin của tổ chức sự nghiệp dịch vụ công, doanh nghiệp nhà nước.

Điều 32. Quy định chi tiết thi hành

Chính phủ quy định chi tiết thi hành khoản 3 Điều 10, khoản 3 Điều 23, khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 33 của Luật này và quy định các biện pháp bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân, tổ chức.

Điều 33. Điều khoản chuyển tiếp

1. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức rà soát hoặc phối hợp tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật về tiếp cận thông tin, lập danh mục những văn bản có quy định hẹp hơn so với Luật này trong việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân, tổ chức, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung trước ngày Luật này có hiệu lực.

2. Các cơ quan có trách nhiệm cung cấp thông tin quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k và l khoản 1 Điều 4 của Luật này có trách nhiệm thiết lập và vận hành trang thông tin điện tử; xây dựng, công khai danh mục những thông tin được công khai rộng rãi trước ngày Luật này có hiệu lực.

Chính phủ quy định cụ thể việc công khai thông tin của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên trang thông tin điện tử.

Điều 34. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2012.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá..., kỳ họp thứ... thông qua ngày.... tháng.... năm....

CHỦ TỊCH